

Bài 4

第四课：你去哪儿

Dì sì kè Nǐ qù nǎr

Bạn đi đâu đấy?

Nguyen Thi Thu, M.A.

热身 – TÌNH HUỐNG KHỞI ĐỘNG BÀI

中国有名的地方

Zhōngguó yǒumíng de dìfāng

Bạn có biết những địa danh dưới đây?



教学目标 - MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Phát âm thanh mẫu, vận mẫu và kết hợp âm.
- Hỏi và đáp về các thứ trong tuần.
- Hỏi và đáp về địa điểm (Đi đâu? Đi không?)
- Nói lời xin lỗi và đáp lại lời xin lỗi.
- Mẫu câu hỏi chính phủ.

课堂结构 - NỘI DUNG BÀI HỌC

4.1

语音 – Ngữ âm

4.2

生词 - Từ mới

4.3

课文 - Bài khóa

4.4

练习 - Luyện tập

4.1. 语音 – NGỮ ÂM

4.1.1. 声母 /Shēngmǔ/ -
Thanh mẫu

4.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / -
Vận mẫu

4.1.1. 声母 /Shēngmǔ/ - Thanh mẫu

Nhóm âm đầu lưỡi trước z , c, s

- **z** - Âm đầu lưỡi trước, không bật hơi, tắc, sát, trong. Khi phát âm đầu lưỡi thẳng, chạm sát vào răng trên, sau đó đầu lưỡi lùi lại cho đầu hơi từ khoang miệng ma sát ra ngoài. Dây thanh không rung.
- **c** - Âm đầu lưỡi trước, bật hơi, tắc, sát, trong. Vị trí phát âm giống z, cần bật hơi ra.
- **s** - Âm đầu lưỡi, tắc, sát, trong. Đầu lưỡi tiếp cận sau răng cửa dưới. Luồng hơi từ mặt lưỡi với răng trên ma sát ra ngoài.

File audio: [Link](#)

4.1.1. 声母 /Shēngmǔ/ - Thanh mẫu (tiếp theo)

zī	zā	cī	cān	sī	sē
zí	zá	cí	cán	sí	sé
zǐ	zǎ	cǐ	cǎn	sǐ	sě
zì	zà	cì	càn	sì	sè

4.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu

i, er, ua, uo, uai, ui(uei), uan, un (uen), uang, ueng

- **-i** - Gần giống âm “**ư**” (trong tiếng Việt). (phát âm là “**ư**” khi đi với z, c, s).
- **er** - Gần giống âm “**ơ**” (trong tiếng Việt), cong lưỡi tạo âm r trước khi kết thúc phát âm.
- **ua** - Gần giống âm “**oa**” (trong tiếng Việt).
- **uo** - Gần giống “**ua**” (trong tiếng Việt).
- **uai** - Gần giống âm “**oai**” (trong tiếng Việt).
- **uei (ui)** - Gần giống âm “**uây**” (trong tiếng Việt).
- **uan** - Gần giống âm “**oan**” (trong tiếng Việt).
- **uen (un)** - Gần giống âm “**uân**” (trong tiếng Việt).
- **uang** - Gần giống âm “**oang**” (trong tiếng Việt).
- **ueng** - Gần giống âm “**uâng**” (trong tiếng Việt).

File audio: [Link](#)

4.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

Ghép âm. File audio: [Link](#)

	a	e	-i	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong
z	za	ze	zi	zai	zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zong
c	ca	ce	ci	cai		cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong
s	sa	se	si	sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song

4.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

Ghép âm. **File audio:** [Link](#)

	u	uo	ui	uan	un
z	zu	zuo	zui	zuan	zun
c	cu	cuo	cui	cuan	cun
s	su	suo	sui	suan	sun

4.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

Chú ý:

- ua — wa
- uo — wo
- uai — wai
- **ui (uei) — wei**
- **un (uen) — wen**
- uan — wan
- uang — wang
- ueng — weng

Wéi -- Shuǐ

Wén -- Sūn

4.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

Chú ý:

- Một mình chữ "i" đứng sau các âm "z", "c", "s" (và "zh", "ch", "sh", "r" trong bài 5) thì không đọc là [i] mà đọc gần giống "ư" trong tiếng Việt.
- Khi "a", "o", "e" đứng liền sau một âm khác, để tránh nhầm lẫn khi phát âm các âm tiết ta dùng dấu cách âm /'.

Ví dụ: xīngqī'èr, Tiān'ānmén.

4.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu (tiếp theo)

Âm cuốn lưỡi : "er" 儿 (Nhi)

"er" khi kết hợp với vần khác tạo thành vần cuốn lưỡi. Cách viết của phiên âm là thêm chữ "r" vào sau phần phiên âm vốn có của nó.

Cách viết của chữ Hán là thêm chữ "儿" vào sau chữ Hán gốc (đôi lúc được lược bỏ đi).

értóng	érzi	ějī	ěrdū	èrbǎi
nǎr 哪儿	Nàr 那儿	Huàr 画儿	Xiàr 下儿	Wánr 玩儿

File audio: [Link](#)

4.2. 生词 - TỪ MỚI

File audio: [Link](#)

1. 今天	jīntiān	4. 二	èr
昨天	zuótiān	5. 三	sān
2. 星期	xīngqī	6. 四	sì
星期一	xīngqī yī	7. 哪儿	nǎr
星期二	xīngqī 'èr	8. 那儿	nàr
星期三	xīngqī sān	9. 我	wǒ
星期四	xīngqī sì	10. 回	huí
星期五	xīngqī wǔ	11. 学校	xuéxiào
星期六	xīngqī liù	12. 再见	zàijiàn
星期天	xīngqī tiān	13. 对不起	duìbùqǐ
3. 几	jǐ	14. 没关系	méi guānxi

天安门 Tiān'ānmén

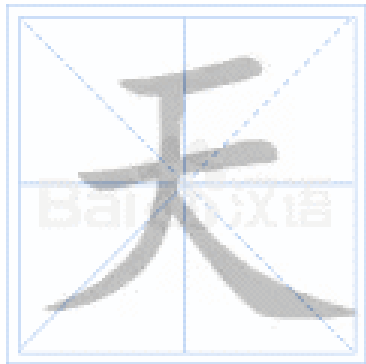
4.2 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

今天

jīntiān: Hôm nay



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
今	jīn	4	kim	Bây giờ, hiện tại, này
Bộ thủ: 人 bộ nhân: Biểu thị con người và các động tác, hành vi.				



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
天	tiān	4	thiên	Trời, bầu trời, ngày
Bộ thủ: 大 bộ đại: Liên quan đến người hoặc sự việc to lớn				

4.2 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Hỏi: 今天我很好, 你今天好吗?

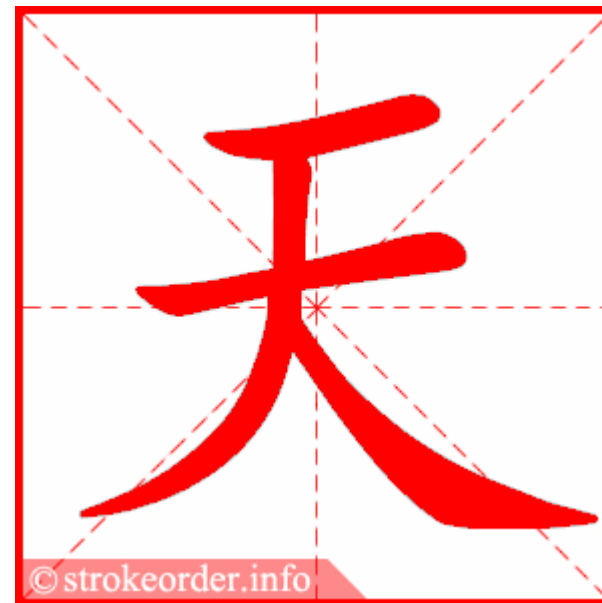
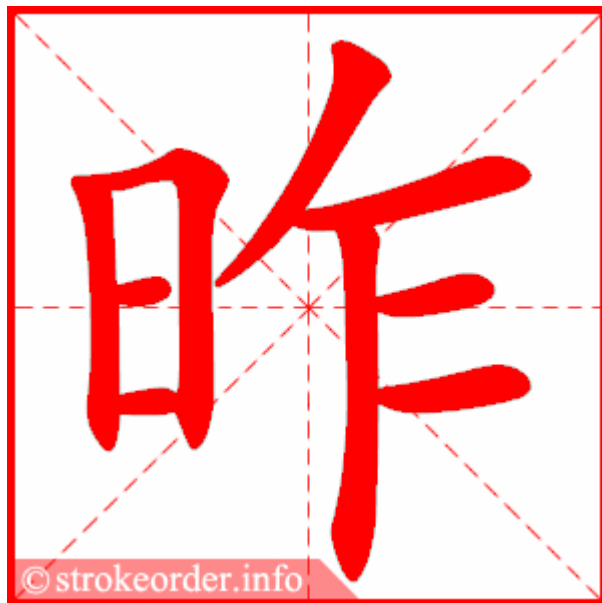
Hôm nay, tôi rất khỏe, còn bạn thì sao?

Trả lời: 今天 我不太好。

Hôm nay tôi không được khỏe lắm.

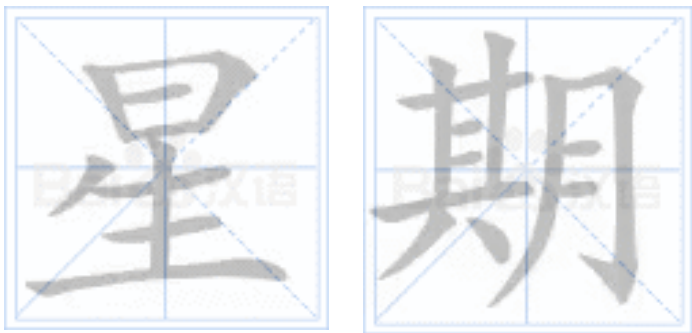
4.2 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

zuótiān



4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

星期 /xīngqī/ Thứ ...



星期	xīngqī	Thứ
星期一	xīngqī yī	Thứ 2
星期二	xīngqī 'èr	Thứ 3
星期三	xīngqī sān	Thứ 4
星期四	xīngqī sì	Thứ 5
星期五	xīngqī wǔ	Thứ 6
星期六	xīngqī liù	Thứ 7
星期天	Xīngqī tiān	Chủ nhật

4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

数字:



1 一 yī



2 二 èr



3 三 sān



4 四 sì



5 五 wǔ



6 六 liù



7 七 qī



8 八 bā



9 九 jiǔ



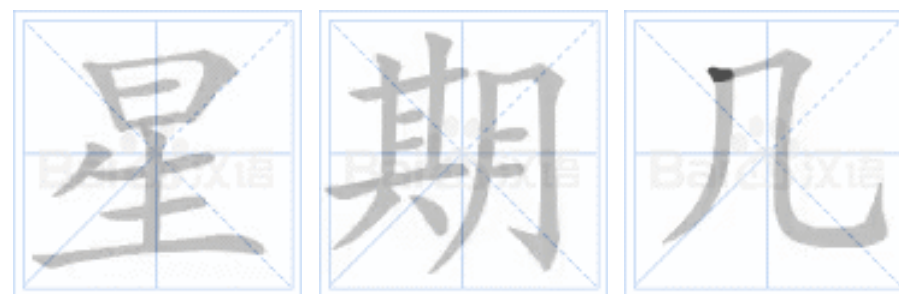
10 十 shí

1	一	Yī
2	二	Èr
3	三	Sān
4	四	Sì
5	五	Wǔ
6	六	Liù
7	七	Qī
8	八	Bā
9	九	Jiǔ
10	十	Shí

4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

几 /jǐ/ mấy, bao nhiêu ... (dùng cho số lượng lớn hơn 1 và nhỏ hơn 10)

几天: jǐ tiān : Mấy ngày



今天星期几？Hôm nay thứ mấy?

今天星期 一。Hôm nay thứ Hai



4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



Nǎ: Ở đâu (dùng để hỏi địa điểm)

Được cấu thành từ:

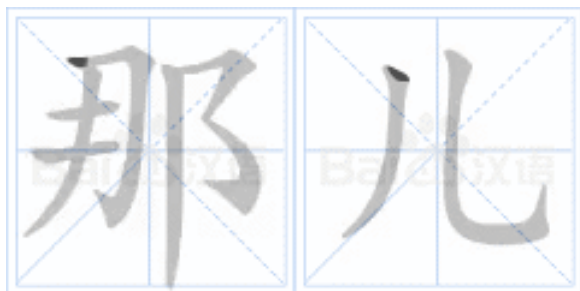
Ví dụ:

你去哪儿: Bạn đi đâu thế?

爸爸，我们去哪儿？

Bộ khẩu	Cái miệng	kǒu	口
Bộ Nhị	Số 2	èr	二
Bộ Ấp	Gò đất	yì	乚
Bộ Nhi	Trẻ con	ér	儿

4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



Nàr : (từ chỉ địa điểm) Chỗ ấy, nơi ấy, = 那里 nàlǐ

昨天我去那儿 Hôm qua tôi đến đó.

他那儿, 老师那儿



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
回	huí	6	hồi	về, trở về, quay lại
Bộ thủ: 冫 bộ vị: Liên quan đến bao vây, vây quanh, vòng tròn				

回信: hồi đáp thư, trả lời thư

回北京

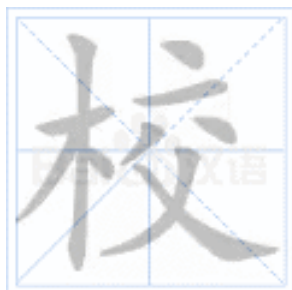
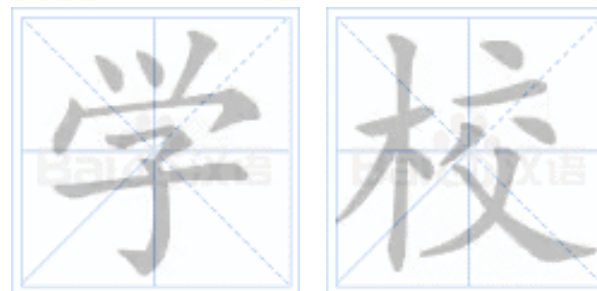
4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Wǒ



4.2 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

xuéxiào: Trường học



Bộ mộc	Liên quan đến thực vật, cây cối	mù	木
	Giao lưu	Jiāo	交

Ví dụ:

我去学校学汉语: Tôi học tiếng Hán ở Trường học

我们学校很大。

4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Mẫu câu

你去哪儿? Nǐ qù nǎr? Bạn đi đâu?

我去学校。 Wǒ qù xué xiào: Tôi đến trường



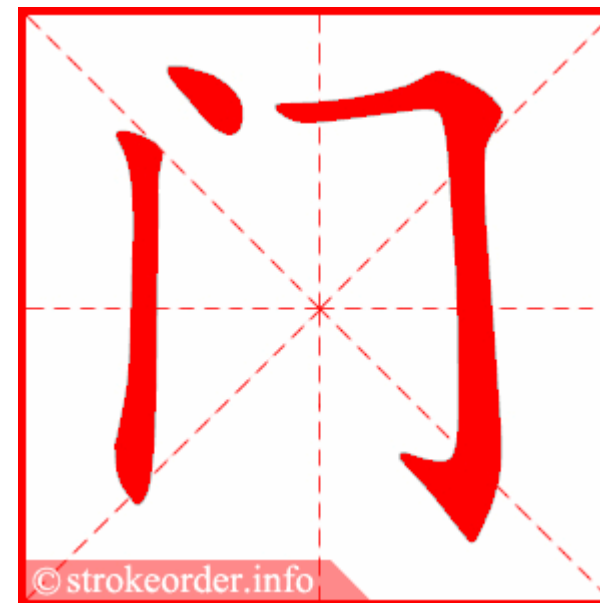
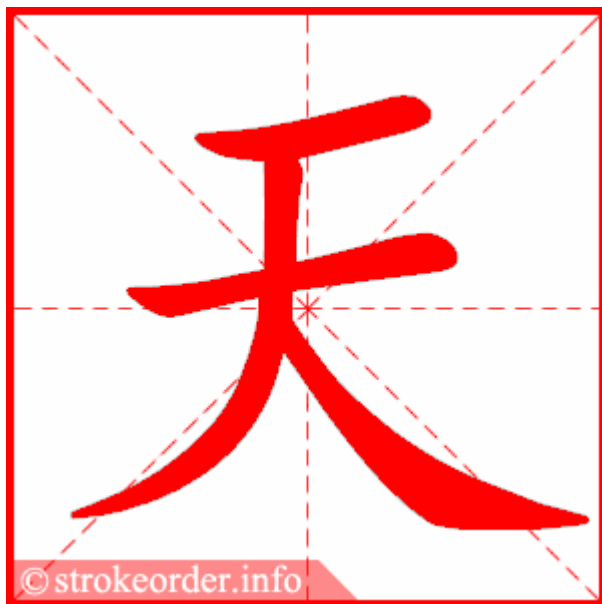
天安门



北京

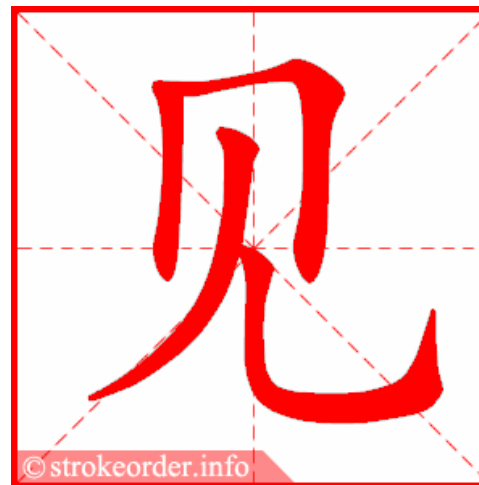
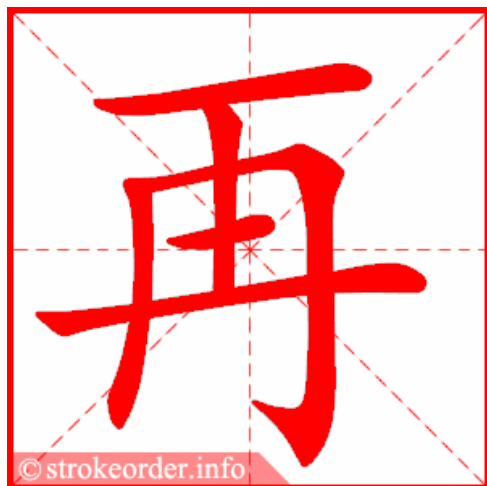
4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Tiān'ān mén



4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

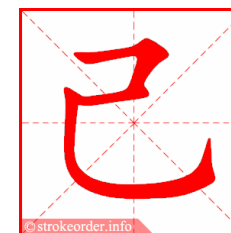
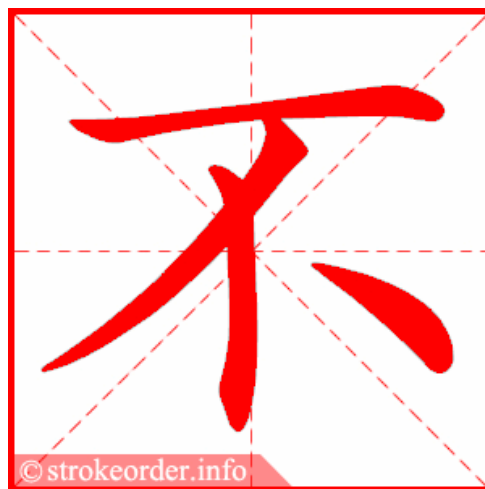
zàijiàn



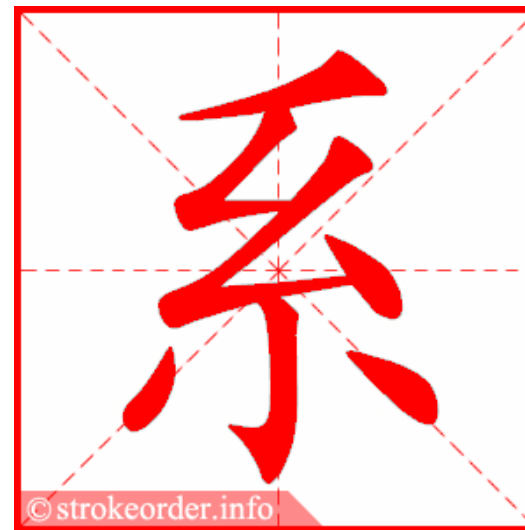
老师再见
妈妈再见

4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

duìbùqǐ



4.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



méi guānxi

4.3. 课文 - BÀI KHÓA

1. A:今天星期几？

Jīntiān xīngqī jǐ?

Hôm nay thứ mấy?

2. B:今天星期三

Jīntiān xīngqī sān

Hôm nay thứ tư

3. A:你去哪儿？

Nǐ qù nǎr?

Bạn đi đâu?

(1) 你去哪儿？

[Link](#)

4. B:我去天安门。你去不去？

Wǒ qù Tiān ān mén, nǐ qù bú qù?

Tôi đi Thiên An Môn, bạn đi không?

5. A:我不去。我回学校

Wǒ bú qù, wǒ huí xuéxiào

Tôi không đi, tôi trở về trường.

6. B:再见 Zàijiàn

Tạm biệt

7. 再见

Zàijiàn

Tạm biệt



4.4. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)

(2) 对不起

对不起 duì bu qǐ

对不起

duì bu qǐ
(Sorry)



没关系

méi guān xi
(it doesn't matter)



4.4. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)

Câu hỏi chính phản: Câu hỏi dùng cả hai dạng khẳng định và phủ định của động từ hay hình dung trong cùng một câu. Tương đương câu hỏi xác nhận thông tin dùng 吗

- Cách hỏi chính phản của câu vị ngữ hình dung từ:

1. 今天你忙不忙? = 今天你忙吗?

Hôm nay bạn có bận hay không?

A + 不 + A

- Cách hỏi chính phản của câu vị ngữ động từ:

2. 我去天安门, 你去不去? = 我去天安门, 你去吗?

Mình đi Thiên An Môn, bạn có đi không?

V + 不 + V

4.4. 练习 - LUYỆN TẬP

1. Hoàn thành hội thoại

A: Nǐ qù nǎr?

B: _____. Nǐ qù bú qù?

A: Wǒ bú qù. Wǒ huí xuéxiào.

B: Zàijiàn!

A: ____!

A: _____?

B: Wǒ qù Tiān'ānmén. Nǐ qù bú qù?

A: Bú qù ..Zàijiàn!

B: ____!

4.4. 练习 - LUYỆN TẬP (tiếp theo)

2. Nhận biết và tập đọc chữ Hán

今天	明天	星期几	哪儿	那儿
明天见	再见	去哪儿	去那儿	去银行
去邮局	去学校	星期一	星期二	
星期三	星期四	星期五	星期六	星期天

A: 你去哪儿?

B: 我回学校. 你回不回?

A: 我不回. 去天安门

B: 再见!

A: 再见!

总结 - TỔNG KẾT BÀI HỌC

1. 声母 shēng mǔ Initials

z c s

2. 韵母 yùn mǔ Finals

er ua uo uai ui (uei)
uan un (uen) uang ueng

隔音符号 Dividing mark

- **a、o、e**开头的音节连接在其他音节后面时，为了使音节界限清楚，不致混淆，要用隔音符号“'”隔开。例如：**Tian'ānmén**（天安门）、**Xi'an**（西安）。

儿化 Retroflex final

huār（花儿）、**nǎr**（哪儿）
wánr（玩儿）

总结 - TỔNG KẾT BÀI HỌC

- Hỏi và đáp về các thứ trong tuần.
- Hỏi và đáp về địa điểm (Đi đâu? Đi không?)
- Nói lời xin lỗi và đáp lại lời xin lỗi.
- Mẫu câu hỏi chính phản.

作业 - BÀI TẬP VỀ NHÀ

Làm bài luyện tập trong tài liệu tham khảo [1] trang 33 – 36.